

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 23

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Đăng Lợi	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Phạm Đức Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Văn Thắng	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lê Văn Thắng**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2023



Số: 138/2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/08/2023, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ngô Việt Thanh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.741.815.728</b>	<b>29.508.866.117</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.959.716.074	5.805.294.881
1. Tiền	111		1.959.716.074	1.805.294.881
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.800.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	11.800.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.406.186.575	18.966.973.985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.142.665.239	15.101.564.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		975.635.012	841.947.469
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	724.422.845	3.446.698.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(436.536.521)	(423.236.521)
IV. Hàng tồn kho	140	9	367.078.997	913.058.860
1. Hàng tồn kho	141		367.078.997	913.058.860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		208.834.082	323.538.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	208.834.082	323.538.391
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.108.929.228</b>	<b>15.000.685.130</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.875.262.216	12.117.989.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.748.023.142	11.987.311.118
- Nguyên giá	222		39.628.170.813	39.628.170.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.880.147.671)	(27.640.859.695)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	127.239.074	130.677.968
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(158.170.926)	(154.732.032)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.232.667.012	2.881.696.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.232.667.012	2.881.696.044
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>42.850.744.956</b>	<b>44.509.551.247</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.482.901.864</b>	<b>3.680.537.500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.482.901.864</b>	<b>3.680.537.500</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	756.170.379	1.462.454.214
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	203.061.796	248.822.321
3. Phải trả người lao động	314		330.702.554	1.269.901.533
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	517.325.549	69.505.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	487.744.637	615.565.270
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.896.949	14.289.162
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.367.843.092</b>	<b>40.829.013.747</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>40.367.843.092</b>	<b>40.829.013.747</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.104.882	634.275.537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		173.104.882	634.275.537
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>42.850.744.956</b>	<b>44.509.551.247</b>

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập

*Hoà*

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

*Tùng*

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



*Thắng*

Lê Văn Thắng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	31.184.018.412	34.362.444.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	234.923.229	506.197.252
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>30.949.095.183</b>	<b>33.856.247.575</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	28.284.028.665	30.577.783.886
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.665.066.518</b>	<b>3.278.463.689</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	371.287.393	189.590.329
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	843.136.453	1.207.196.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.953.561.425	1.936.712.947
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>239.656.033</b>	<b>324.144.114</b>
11. Thu nhập khác	31	23	14.823.948	131.859.091
12. Chi phí khác	32	24	21.098.879	-
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(6.274.931)</b>	<b>131.859.091</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>233.381.102</b>	<b>456.003.205</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	60.276.220	103.200.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>173.104.882</b>	<b>352.802.564</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	86	175

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	233.381.102	456.003.205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.242.726.870	1.300.429.614
- Các khoản dự phòng	03	13.300.000	(15.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(351.401.393)	(164.842.329)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.138.006.579	1.576.590.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.570.279.192	1.934.263.189
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	545.979.863	(495.740.717)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.655.322.147)	(40.820.275)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	763.733.341	350.202.686
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.655.246)	(93.783.969)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(158.210.000)	(71.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.125.811.582</b>	<b>3.159.511.404</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(2.662.120.162)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.800.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	328.609.611	125.976.574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.971.390.389)</b>	<b>(2.536.143.588)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.845.578.807)</b>	<b>623.367.816</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.805.294.881	8.777.940.124
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.959.716.074	9.401.307.940

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập

*Hoà*

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

*Tùng*

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 76 người (tại ngày 31/12/2022 là 79 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.



Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.



### Ghi nhận doanh thu

#### **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản



chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	365.049.603	1.263.988.949
Tiền gửi ngân hàng	1.594.666.471	541.305.932
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.959.716.074</u></b>	<b><u>5.805.294.881</u></b>

#### **6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,2% đến 8%/năm. Trong đó bao gồm 2,5 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh của Công ty với ngân hàng này.



## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>6.221.624.882</b>	<b>7.690.974.370</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	4.992.804.733	3.358.867.066
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.228.820.149	3.864.588.304
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	467.519.000
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>7.921.040.357</b>	<b>7.410.590.067</b>
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	2.460.797.005	2.165.777.215
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hùng Nga	2.126.077.000	2.022.124.000
Phải thu các khách hàng khác	3.334.166.352	3.222.688.852
<b>Cộng</b>	<b>14.142.665.239</b>	<b>15.101.564.437</b>

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>724.422.845</b>	-	<b>3.446.698.600</b>	-
Tạm ứng	124.016.414	-	37.999.561	-
Lãi tiền gửi dự thu	271.673.977	-	248.882.195	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	328.732.454	-	159.816.844	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.000.000</b>	-	<b>1.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>725.422.845</b>	-	<b>3.447.698.600</b>	-

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	320.618.932	-	376.284.936	-
Hàng hoá	46.460.065	-	536.773.924	-
<b>Cộng</b>	<b>367.078.997</b>	-	<b>913.058.860</b>	-

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>208.834.082</b>	<b>323.538.391</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	82.440.372	148.546.260
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.210.026	68.481.338
Chi phí sửa chữa TSCĐ	27.070.184	81.461.205
Lệ phí đường bộ	26.113.500	25.049.588
<b>Dài hạn</b>	<b>2.232.667.012</b>	<b>2.881.696.044</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.288.946	62.781.412
Chi phí sửa chữa tài sản	2.199.378.066	2.818.914.632
<b>Cộng</b>	<b>2.441.501.094</b>	<b>3.205.234.435</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HÀI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. NỢ XẤU**

	30/06/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	75.000.000	-	(75.000.000)
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	Trên 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)	Trên 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	33.000.000	-	(33.000.000)	Trên 3 năm	44.000.000	4.000.000	(40.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	Trên 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)	Trên 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)
Đối tượng khác	Trên 3 năm	125.464.669	-	(125.464.669)	Trên 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)
<b>Cộng</b>		<b>436.536.521</b>	<b>-</b>	<b>(436.536.521)</b>		<b>427.236.521</b>	<b>4.000.000</b>	<b>(423.236.521)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a-DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	1.596.176.543	36.015.325	37.995.978.945	39.628.170.813
Tại ngày 30/06/2023	1.596.176.543	36.015.325	37.995.978.945	39.628.170.813
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	1.430.026.091	19.608.330	26.191.225.274	27.640.859.695
Khấu hao trong kỳ	13.292.034	1.200.510	1.224.795.432	1.239.287.976
Tại ngày 30/06/2023	1.443.318.125	20.808.840	27.416.020.706	28.880.147.671
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2023	166.150.452	16.406.995	11.804.753.671	11.987.311.118
Tại ngày 30/06/2023	152.858.418	15.206.485	10.579.958.239	10.748.023.142
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	1.064.495.156	-	2.573.791.564	3.638.286.720
<i>Tài sản cố định hư hỏng, chờ thanh lý</i>	-	-	5.422.195.487	5.422.195.487



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 30/06/2023	285.410.000	285.410.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	154.732.032	154.732.032
Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2023	158.170.926	158.170.926
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2023	130.677.968	130.677.968
Tại ngày 30/06/2023	127.239.074	127.239.074
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	58.443.000	58.443.000

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>8.144.056</b>	<b>8.144.056</b>	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	8.144.056	8.144.056	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>748.026.323</b>	<b>748.026.323</b>	<b>1.462.454.214</b>	<b>1.462.454.214</b>
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phương Nam	206.493.240	206.493.240	395.212.468	395.212.468
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải AD	206.729.755	206.729.755	-	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hoàng Hải	129.686.196	129.686.196	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	-	-	261.010.018	261.010.018
Công ty TNHH Quang Hải Logistics	-	-	295.791.000	295.791.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu Á Đông	-	-	166.375.650	166.375.650
Công ty Cổ phần Hàng hải Seven Seas	-	-	160.022.087	160.022.087
Các nhà cung cấp khác	205.117.132	205.117.132	184.042.991	184.042.991
<b>Cộng</b>	<b>756.170.379</b>	<b>756.170.379</b>	<b>1.462.454.214</b>	<b>1.462.454.214</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	191.670.247	900.894.114	932.108.439	160.455.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.243.892	60.276.220	78.655.246	6.864.866
Thuế thu nhập cá nhân	31.908.182	104.690.577	100.857.751	35.741.008
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	230.201.000	230.201.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>248.822.321</b>	<b>1.299.061.911</b>	<b>1.344.822.436</b>	<b>203.061.796</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản trích trước	209.820.000	69.505.000
Chi phí thuê bốc xúc hàng hóa	217.966.768	-
Chi phí khác	89.538.781	-
<b>Cộng</b>	<b>517.325.549</b>	<b>69.505.000</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	313.014.870	10.557.120
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Chiết khấu thương mại phải trả	33.520.455	485.201.540
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.209.312	59.806.610
<b>Cộng</b>	<b>487.744.637</b>	<b>615.565.270</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a-DN****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>8.510.310.915</b>	<b>697.464.698</b>	<b>40.892.202.908</b>
Lãi trong năm	-	-	-	634.275.537	634.275.537
Phân phối quỹ	-	-	-	(395.006.948)	(395.006.948)
Chia cổ tức	-	-	-	(302.457.750)	(302.457.750)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>8.510.310.915</b>	<b>634.275.537</b>	<b>40.829.013.747</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	173.104.882	173.104.882
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(331.817.787)	(331.817.787)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(302.457.750)	(302.457.750)
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>8.510.310.915</b>	<b>173.104.882</b>	<b>40.367.843.092</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ 1,5% vốn điều lệ: 302.457.750 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 331.817.787 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>20.163.850.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	20.163.850.000	20.163.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.163.850.000	20.163.850.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>302.457.750</b>	<b>302.457.750</b>

**Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>2.016.385</b>	<b>2.016.385</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>2.016.385</b>	<b>2.016.385</b>
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>2.016.385</b>	<b>2.016.385</b>
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	13.300.057.070	17.106.486.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.883.961.342	17.255.958.041
<b>Cộng</b>	<b>31.184.018.412</b>	<b>34.362.444.827</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>234.923.229</b>	<b>506.197.252</b>
Chiết khấu thương mại	234.923.229	506.197.252
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30.949.095.183</b>	<b>33.856.247.575</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	9.289.837.102	10.313.719.966
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	7.411.768.933	4.822.168.976
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	432.887.963
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	11.090.909	-

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	12.257.778.466	15.432.130.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.026.250.199	15.145.653.016
<b>Cộng</b>	<b>28.284.028.665</b>	<b>30.577.783.886</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	351.401.393	164.842.329
Chiết khấu thanh toán	19.886.000	24.748.000
<b>Cộng</b>	<b>371.287.393</b>	<b>189.590.329</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>843.136.453</b>	<b>1.207.196.957</b>
Chi phí nhân viên	450.901.251	681.567.891
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	117.597.035	170.982.890
Chi phí dụng cụ, đồ dùng khâu tiêu thụ	8.417.960	3.102.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.089.776	119.089.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.462.231	140.040.607
Chi phí khác	50.668.200	92.413.357
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.953.561.425</b>	<b>1.936.712.947</b>
Chi phí nhân viên	835.908.096	862.933.054
Chi phí vật liệu quản lý	69.215.594	137.843.757
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	15.439.177	28.588.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.438.894	3.438.894
Thuế, phí lệ phí	56.332.756	87.931.947
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.300.000	(15.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.746.483	127.908.567
Chi phí khác	791.180.425	703.067.792
<b>Trong đó:</b>		
Lương, Thù lao của Ban kiểm soát	172.826.204	194.543.700

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường	14.823.948	-
Thu từ thanh lý vật tư	-	125.809.091
Các khoản khác	-	6.050.000
<b>Cộng</b>	<b>14.823.948</b>	<b>131.859.091</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	21.098.879	-
<b>Cộng</b>	<b>21.098.879</b>	<b>-</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>233.381.102</b>	<b>456.003.205</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	68.000.000	60.000.000
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>301.381.102</b>	<b>516.003.205</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>60.276.220</b>	<b>103.200.641</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>173.104.882</b>	<b>352.802.564</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.104.882	352.802.564
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>86</b>	<b>175</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.744.011.772	3.196.823.281
Chi phí nhân công	4.976.273.281	5.684.372.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.242.726.870	1.300.429.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.734.898.700	6.073.172.621
Chi phí khác	3.125.037.454	2.027.993.304
<b>Cộng</b>	<b>18.822.948.077</b>	<b>18.282.791.720</b>



**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các bên liên quan của Công ty**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Cùng Công ty mẹ
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Số dư với bên liên quan**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	22.824.453
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	975.635.012	819.123.016
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	80.208.679	120.524.227
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	180.559.196	-
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	179.106.000	15.300.000

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ so sánh</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	11.767.464.607	15.172.643.798
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	28.153.190	30.398.343
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	-	302.087.037
<b>Chiếu khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	19.886.000	24.748.000
<b>Cổ tức chia cho Tổng công ty Xi măng Việt Nam</b>	<b>162.906.000</b>	<b>162.906.000</b>



**Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
- Ông Phạm Đăng Lợi	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	12.000.000
- Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	24.000.000
- Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT - Giám đốc	192.306.100	213.138.300
- Ông Phạm Đức Hoàng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	22.065.344	-
- Ông Vũ Châu Thành	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	8.000.000	-
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	8.000.000	-
- Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/04/2023) - Phó giám đốc	119.973.688	169.376.100
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	105.109.466	143.627.300
- Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	16.000.000	24.000.000
<b>Cộng</b>		<b>507.454.598</b>	<b>586.141.700</b>

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng